

Bản án số: **118/2026/HNGĐ-ST**  
Ngày 07-4-2026  
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Mỹ Hòa.

*Các hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Bích Liễu;
- Ông Võ Quang Truyền.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Vạn Thành, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 485/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 74/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1965; Căn cước công dân số 072065001220, cấp ngày 23/4/2025; địa chỉ: số 2/65, hẻm 77, đường A1, phường A2, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

**- Bị đơn:** bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1960; Căn cước công dân số 072160000533, cấp ngày 14/8/2022; địa chỉ: số 2/65, hẻm 77, đường A1, phường A2, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 9 năm 2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn A trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984, có tổ chức lễ cưới, có con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, hai bên đã ly thân từ năm 2009 cho đến nay, nay tình

cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn vì hiện tại mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm ai. Do đó, ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: Ông và bà B có 02 người con chung là Nguyễn Quốc C, sinh ngày 15/02/1987 và Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 26/7/1992. Hiện các con đều đã thành niên, đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án – bị đơn bà Nguyễn Thị B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập nhiều lần theo quy định nhưng bà B không cung cấp Văn bản trình bày ý kiến cũng như không đến Tòa án để làm việc.*

*- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn A đối với bà Nguyễn Thị B. Về con chung: Các con chung đã thành niên, đủ khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Ông A được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1]. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn – Nguyễn Văn A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn – bà Nguyễn Thị B, do bị đơn hiện tại đang cư trú tại phường A2, tỉnh Tây Ninh do đó căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” nên Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về xét xử vắng mặt các đương sự: bị đơn – bà Nguyễn Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của ông Nguyễn Văn A thể hiện ông và bà Nguyễn Thị B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1984, có tổ chức lễ cưới, có con chung nhưng không đăng ký kết hôn, lời trình bày này phù hợp với các tài liệu chứng cứ do ông A cung cấp Giấy khai sinh của các con (trong đó có con chung Nguyễn Quốc C, sinh ngày 15/02/1987). Đồng thời, theo Văn bản số 1219/UBND ngày 23/02/2026 của UBND phường A2, tỉnh Tây Ninh xác nhận theo Bộ lưu đăng ký kết hôn tại phường A2 còn lưu trữ từ năm 1985 đến nay, không có thông tin ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B. Do đó, có cơ sở xác định ông A và bà B chung sống với nhau từ trước năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn căn cứ theo quy định tại khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên đơn – ông A trình bày, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung thường hay cãi nhau, việc mâu thuẫn kéo dài nhiều năm hiện tại vợ chồng cũng đã ly thân từ năm 2009 đến nay, nay tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng hàn gắn, nên ông A khởi kiện kiên quyết được ly hôn với bà B. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà B đến Tòa án nhưng bà B không đến Tòa án làm việc, không tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa cũng như không có văn bản trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho thấy bà B không có thiện chí được đoàn tụ.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông A và bà B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ; xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Văn A đối với bà Nguyễn Thị B theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: ông A và bà B có 02 người con chung, gồm Nguyễn Quốc C, sinh ngày 15/02/1987 và Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 26/7/1992, hiện tại các con đã thành niên, đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Nguyễn Văn A là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001;

điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009.

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Văn A.

Ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B được ly hôn.

2. Về con chung: Các con chung Nguyễn Quốc C, Nguyễn Thị Mỹ D đã thành niên, đủ khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Nguyễn Văn A được miễn án phí.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 10 – Tây Ninh;
- Phòng THADS Khu vực 10 – Tây Ninh;
- UBND cấp xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Thị Mỹ Hòa**